

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

BÁO CÁO THAM LUẬN
ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG GẮN VỚI
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI BỀN VỮNG

Cần Thơ, tháng 9 năm 2017

Bố cục Báo cáo:

Đặt vấn đề

- I. Khái quát về điều kiện tự nhiên, xã hội và thực trạng sử dụng và chất lượng đất đai**
- II. Tiềm năng đất đai, cơ hội và thách thức công tác quản lý, sử dụng đất của vùng Đồng bằng sông Cửu Long**
- III. Quan điểm, định hướng quy hoạch sử dụng đất vùng đồng bằng sông Cửu Long gắn với phát triển kinh tế - xã hội bền vững**
- IV. Kiến nghị và đề xuất**
- V. Kết luận**

BÁO CÁO THAM LUẬN

Định hướng quy hoạch sử dụng đất vùng đồng bằng sông Cửu Long gắn với phát triển kinh tế - xã hội bền vững

Đất đai luôn luôn là vấn đề to lớn, hệ trọng của quốc gia, dân tộc liên quan và gắn kết trực tiếp đến phát triển kinh tế, ổn định chính trị, xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh; là địa bàn phân bố dân cư, lao động, phát triển đô thị, nông thôn, làm mặt bằng sản xuất kinh doanh, phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội,... Khi chúng ta xây dựng chủ trương chuyển đổi mô hình kinh tế phát triển bền vững vùng đồng bằng sông Cửu Long không thể không tính toán đến việc quản lý và quy hoạch sử dụng đất của Vùng. Đây là vấn đề quan trọng đầu tiên của các vấn đề để tính toán, để quy hoạch cho phát triển kinh tế - xã hội của vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Vùng đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) bao gồm 13 tỉnh, thành phố (Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Trà Vinh, Hậu Giang, Cần Thơ, Sóc Trăng, Kiên Giang, An Giang, Bạc Liêu và Cà Mau), có tổng diện tích tự nhiên 4,08 triệu ha, với dân số trên 17 triệu người; ĐBSCL là vùng đất có tầm quan trọng đặc biệt đối với việc phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Với vị trí địa lý, tài nguyên thiên nhiên thuận lợi, ĐBSCL có nhiều lợi thế để phát triển bền vững trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế. Tuy nhiên, do vùng Đồng bằng sông Cửu Long nằm ở phần cuối của Châu thổ sông Mekong, vừa giáp biển Đông, vừa giáp biển Tây nên luôn đối mặt với không ít khó khăn và hạn chế trong điều kiện tự nhiên, chịu sự tác động không nhỏ và khôn lường từ biến đổi khí hậu và các hoạt động ở thượng lưu sông Mekong, với mực nước biển dâng và xâm nhập mặn ngày càng rõ rệt.

I. Khái quát về điều kiện tự nhiên, xã hội và thực trạng sử dụng và chất lượng đất đai

1.1. Điều kiện tự nhiên, xã hội

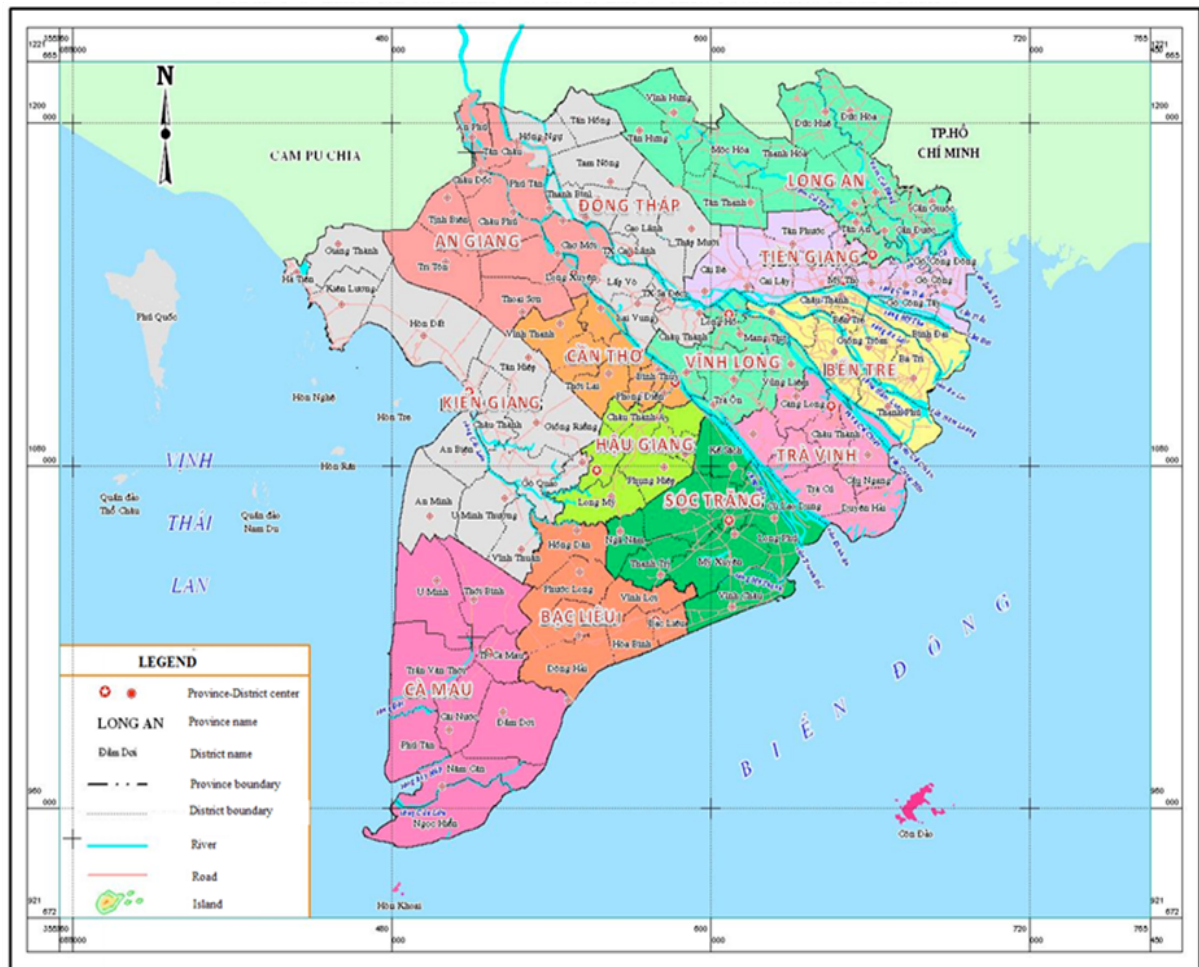
a. Về điều kiện tự nhiên

Vùng ĐBSCL nằm ở cực Nam của đất nước, thuộc phần hạ lưu của lưu vực sông Mekong; phía Bắc và Tây Bắc giáp nước Campuchia và vùng Đông Nam bộ (Tây Ninh, TP. Hồ Chí Minh); phía Tây và Tây Nam giáp Vịnh Thái Lan; phía Đông và Đông Nam giáp biển Đông.

Địa hình của vùng tương đối bằng phẳng, độ cao trung bình dưới 5m so với mặt nước biển, thấp dần theo 2 hướng: từ Bắc xuống Nam và từ Tây sang Đông; ven biển là dạng địa hình đặc trưng có độ cao từ 0,5 - 0,8m xen lẫn các giồng cát cao từ 1,0 - 1,5m và các vùng trũng, thấp ngập triều.

Vùng có khí hậu nóng ẩm quanh năm, nền nhiệt độ cao và ổn định, khí hậu trong năm có sự phân hoá theo hai mùa; mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10 (lượng mưa chiếm 90% lượng mưa cả năm), mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau lượng mưa ít không đáng kể; nhiệt độ trung bình năm của vùng từ 27 - 28⁰C, Với

nền nhiệt độ cao và ổn định đã đảm bảo cho tổng tích nhiệt của vùng đạt tới trị số 9.800 - 10.044⁰C là giá trị cao nhất so với cả nước.



Hình 1. Vị trí và các đơn vị hành chính vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Vùng có mạng lưới thủy văn khá dày đặc, gồm các sông lớn như: sông Mê Kông, Cái Lớn, Ông Đốc, Bảy Hạp, Cửa Lớn, Gành Hào..., mật độ sông ngòi kênh rạch bình quân toàn Vùng tới 4 km/km². Sông Mê Kông chảy vào Việt Nam phân thành hai nhánh là sông Tiền và sông Hậu. Nước sông Mê Kông đổ ra biển theo sáu cửa của sông Tiền (cửa Tiểu, cửa Đại, cửa Ba Lai, cửa Hàm Luông, cửa Cổ Chiên, cửa Cung Hầu) và 3 cửa của sông Hậu (Định An, Bát Sát và Thanh Đề). Chế độ nước chia thành hai mùa rõ rệt là mùa lũ và mùa cạn. Mùa lũ thường kéo dài 5 - 6 tháng (từ tháng 5 đến tháng 11), lượng dòng chảy mùa lũ chiếm tới 70 - 85% lượng dòng chảy năm; mùa cạn (từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau), dòng chảy thường nhỏ là tháng 2, 3, 4; Sự xâm nhập mặn phụ thuộc chủ yếu vào lượng nước ở thượng nguồn về, độ lớn của thủy triều, độ mặn thay đổi theo mùa trong năm và theo con triều.

b. Về xã hội

Năm 2015, dân số vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 17.589.200 người chiếm 19,18% dân số cả nước (tăng 338 nghìn người so với năm 2010 và tăng 1,41 triệu người so với năm 1995). Trong đó, dân số đô thị là 5.959,2 nghìn người,

chiếm 33,88%, dân số nông thôn là 11630,0 nghìn người, chiếm 66,12%. Mật độ dân số trung bình của vùng là 433 người/km². Trong vòng 20 năm từ 1995 đến năm 2015 dân số của vùng tăng lên 1,41 triệu người (bình quân 70,5 nghìn người/năm), trong đó giai đoạn 2001-2005 tăng mạnh nhất, gấp gần 2 lần so với cả giai đoạn.

Tổng số người trong độ tuổi lao động (*tính từ 15 tuổi đến 60 tuổi*) là 10.519 nghìn người, bằng 59,8% dân số của vùng; trong đó số người có việc làm thường xuyên chiếm 58% số người trong độ tuổi lao động; tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc khu vực thành thị chiếm 3,22% và khu vực nông thôn chiếm 2,63% số người trong độ tuổi lao động. Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo chiếm 11,4%.

1.2. Đánh giá về lợi thế và hạn chế điều kiện tự nhiên, xã hội

a/ Về lợi thế

- Là vùng cực Nam của Tổ quốc có lợi thế về vị trí thuận lợi trong việc giao lưu với các nước trong khu vực và quốc tế; tiếp giáp với vùng Đông Nam bộ, đặc biệt là thành phố Hồ Chí Minh là thị trường có tiềm năng tiêu thụ nông, thủy sản tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy các ngành kinh tế phát triển;

- Là vùng đồng bằng rộng nhất Việt Nam và Đông Nam Á, điều kiện đất đai phì nhiêu, địa hình bằng phẳng, khí hậu ôn hoà, rất thuận lợi cho phát triển sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp.

- Hệ thống sông ngòi dày đặc cùng với 700 km bờ biển gồm nhiều cảng sông, cảng biển; vùng còn có 345 km đường biên giới với Campuchia là lợi thế quan trọng trong giao lưu với các vùng trong nước và các nước trong khu vực

- Thủy triều xâm nhập kéo theo sự xâm nhập của nước mặn cho khoảng 1,7 triệu ha đất ở khu vực ven biển, tuy ảnh hưởng đến sản xuất trồng trọt, nhưng lại mở ra một tiềm năng lớn cho việc phát triển nuôi trồng thủy sản nước mặn, lợ.

- Chế độ thủy văn hàng năm mang lại phù sa bồi đắp cho đồng ruộng, có tác dụng tốt trong việc cải tạo môi trường nước và cải tạo đất, vệ sinh đồng ruộng, cung cấp nguồn nước ngọt quan trọng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản cũng như đời sống dân sinh.

- Dân số trẻ trong độ tuổi lao động lớn.

- Là vùng có hệ thống sinh thái đa dạng, có tiềm năng về du lịch nên việc chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp sang công nghiệp - dịch vụ với mức đầu tư trên một đơn vị diện tích rất nhỏ nhưng tỷ suất lợi nhuận cao.

b/ Về hạn chế

- Lũ lụt gây nhiều trở ngại và hạn chế đến quá trình đô thị hoá, công nghiệp hoá và xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, nhất là đối với những vùng thấp trũng, nền địa chất yếu chưa ổn định, xuất đầu tư cao.

- Mùa khô mực nước sông thấp dẫn đến quá trình xâm nhập mặn sâu vào đất liền hạn chế đến sinh trưởng và phát triển của cây trồng vật nuôi nước ngọt và ảnh hưởng đến đời sống của nhân dân.

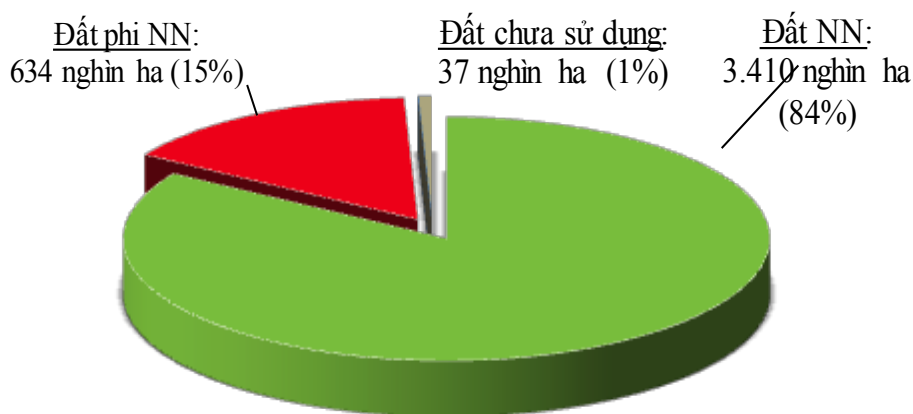
- Các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội hiện hữu chưa tương xứng với quy mô và tiềm năng phát triển của Vùng.

1.3. Hiện trạng và xu thế biến động sử dụng đất giai đoạn 1991 – 2015

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2015, tổng diện tích đất tự nhiên của vùng ĐBSCL là 4,08 triệu ha, trong đó: đất nông nghiệp có 3.410 nghìn ha, chiếm 84%; đất phi nông nghiệp có 634 nghìn ha, chiếm 15 %; đất chưa sử dụng còn 37 nghìn ha, chiếm 1%.

Diện tích và xu hướng biến động một số loại đất chính như sau:

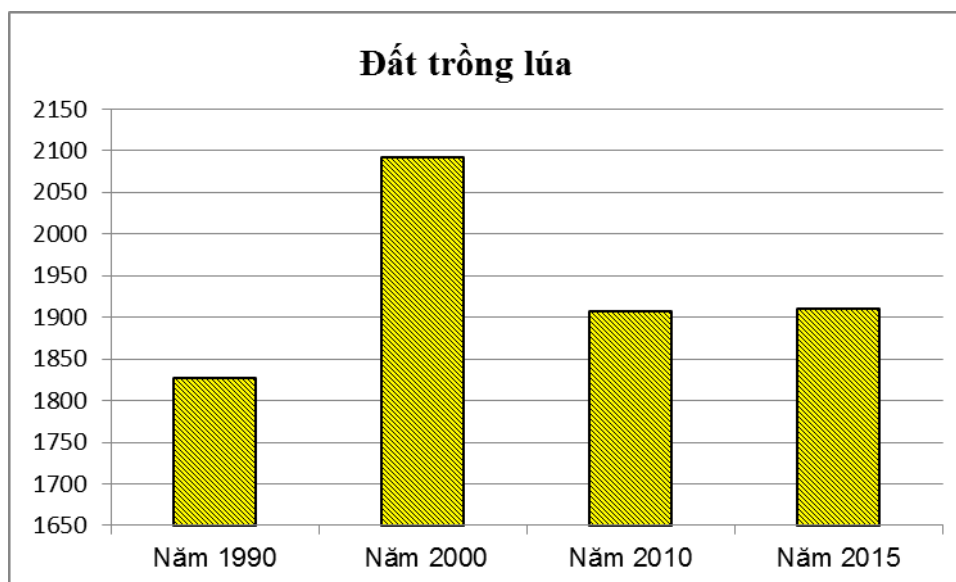
- *Đất trồng lúa:* diện tích đất trồng lúa năm 2015 là 1.910 nghìn ha (chiếm



56,00% diện tích đất nông nghiệp), tập trung ở các tỉnh Long An, Kiên Giang, Sóc Trăng, An Giang, Đồng Tháp.

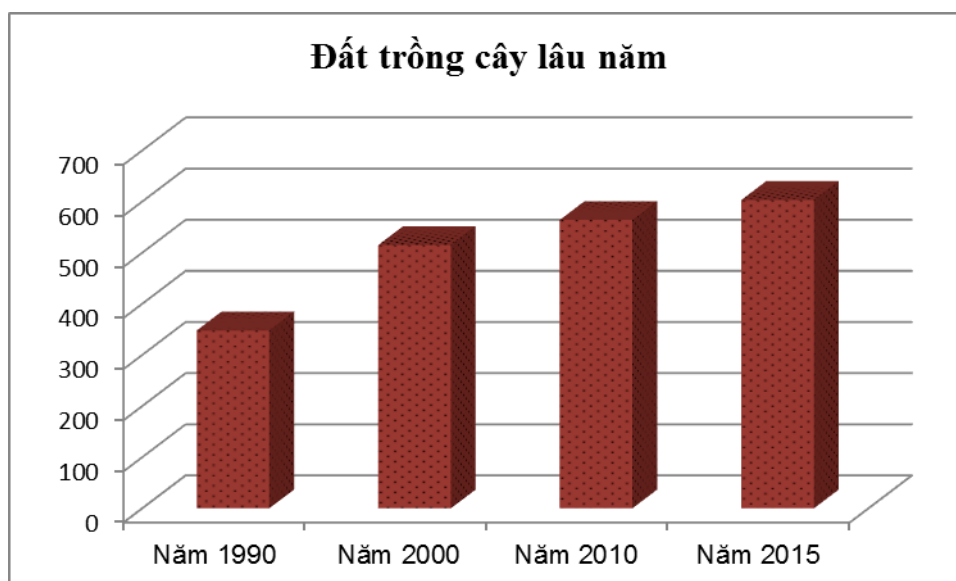
Diện tích đất trồng lúa giai đoạn 1991 - 2000 của Vùng tăng mạnh với diện tích 486 nghìn ha (bình quân mỗi năm tăng khoảng 49 nghìn ha), do giai đoạn này, nền kinh tế của Vùng phụ thuộc nhiều vào sản xuất lúa, gạo thuần túy cũng như điều kiện kinh tế để đầu tư các mô hình sản xuất hàng hóa của người dân có hạn.

Giai đoạn 2001 - 2015, diện tích đất trồng lúa liên tục có xu hướng giảm, đặc biệt là giai đoạn 2001 - 2010 (bình quân mỗi năm giảm khoảng 30 nghìn ha). Giai đoạn này, tốc độ phát triển kinh tế của Vùng, của người dân theo chiều hướng gia tăng, đặc biệt là phát triển thị trường sản phẩm nuôi trồng thủy sản, sản phẩm cây ăn quả, trong khi đó quá trình khô hạn, xâm nhập mặn ngày càng diễn ra mạnh mẽ,... dẫn đến tình trạng chuyển đổi đất lúa sang các mục đích khác theo quy hoạch hoặc tự phát của người dân liên tục xảy ra.

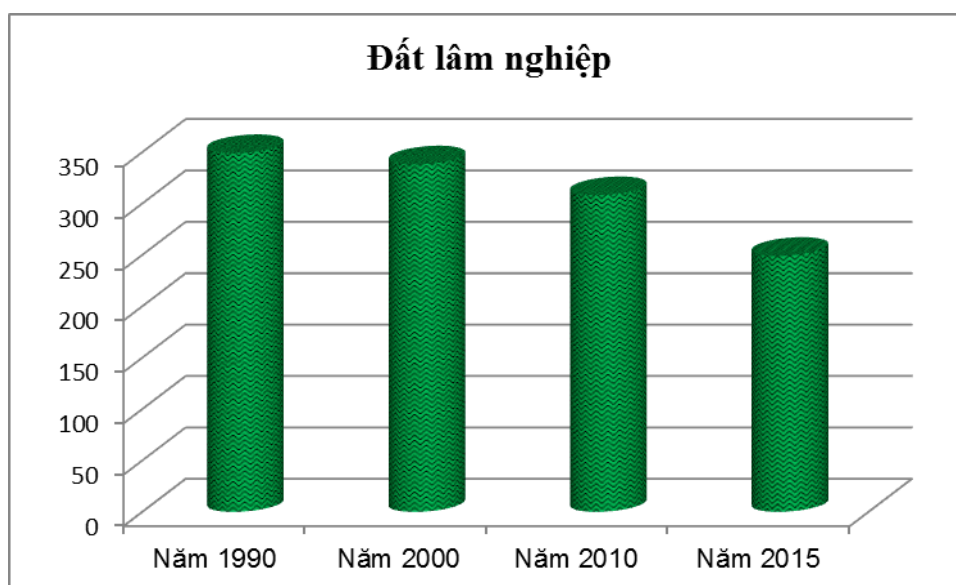


- *Đất trồng cây lâu năm*: Năm 2015, toàn vùng có 603 nghìn ha (chiếm 17,68% diện tích đất nông nghiệp), trong đó, diện tích đất trồng cây ăn quả khoảng 250 nghìn ha, chiếm 41,56% đất trồng cây lâu năm.

Diện tích đất trồng cây lâu năm liên tục có xu hướng tăng, tăng mạnh nhất ở giai đoạn 1991 - 2000 (bình quân mỗi năm tăng khoảng 30 nghìn ha), giai đoạn 2001 - 2015, diện tích đất trồng cây lâu năm vẫn có chiều hướng tăng nhẹ (bình quân mỗi năm tăng khoảng 5 - 6 nghìn ha).

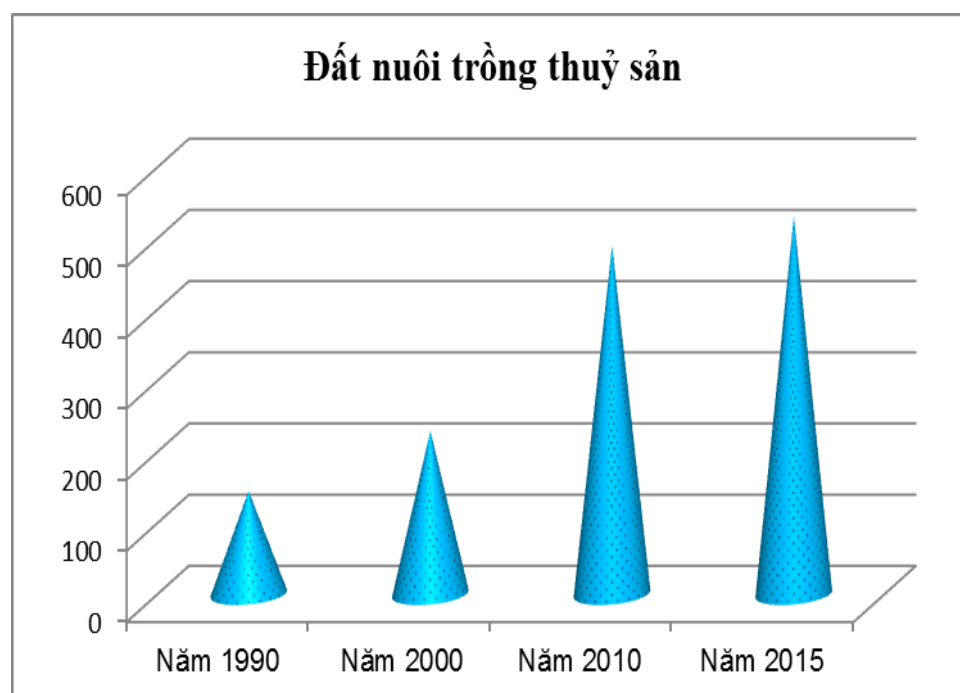


- *Đất lâm nghiệp*: Năm 2015, đất lâm nghiệp là 248,5 nghìn ha (chiếm 7,27% đất nông nghiệp). Đất lâm nghiệp trong cả thời kỳ 1991 – 2015 liên tục có xu hướng giảm, trong vòng 25 năm diện tích đất lâm nghiệp giảm 100 nghìn ha, trung bình giảm 4 nghìn ha/năm, trong đó: giai đoạn 1991 - 2010, diện tích đất lâm nghiệp giảm 41 nghìn ha; giai đoạn 2011-2015 tiếp tục giảm 59 nghìn ha, do việc khai thác đất lâm nghiệp sang các mục đích khác, đặc biệt là ở các khu vực ven sông, ven biển chuyển đổi sang nuôi trồng thủy sản và các khu vực thuận lợi trồng cây ăn quả, cây hàng năm hiệu quả kinh tế cao hơn.



- *Đất nuôi trồng thủy sản*: Năm 2015, có 530,5 nghìn ha (chiếm 13% diện tích đất nông nghiệp).

Đất nuôi trồng thủy sản liên tục tăng, từ 145 nghìn ha năm 1991 lên 490 nghìn năm 2010 và đến năm 2015 là 531 nghìn ha. Trong vòng 25 năm diện tích nuôi trồng thủy sản tăng 386 nghìn ha (trung bình trên 15 nghìn ha/năm), trong giai đoạn 2000 – 2010 tăng mạnh nhất, gần 2 lần so với cả thời kỳ 1991 - 2015 (tăng 26 nghìn ha/năm), do thời kỳ này lợi nhuận kinh tế từ nuôi trồng thủy, hải sản cao hơn nhiều so với các loại hình đầu tư sản xuất nông nghiệp khác. Diện tích tăng chủ yếu được chuyển đổi từ đất lúa, đất lâm nghiệp, cây hàng năm khác kém hiệu quả và khai thác từ đất bãi bồi, đất mặt nước ven sông, ven biển.



- Đất khu công nghiệp - khu chế xuất

Năm 2015, vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 13,90 nghìn ha (chiếm 13,44% diện tích khu công nghiệp của cả nước), tăng 12 nghìn so với năm 2000, tăng 4,72 nghìn ha so với năm 2010. Đất khu, cụm công nghiệp tập trung chủ yếu ở tỉnh Long An.

- Đất phát triển hạ tầng

Năm 2015, vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 221,11 nghìn ha (chiếm 16,51% diện tích đất phát triển hạ tầng cả nước), tăng so với năm 1990 là 108 nghìn ha (tăng bình quân trên 4 nghìn ha/năm), trong đó: đất giao thông tăng 64 nghìn ha; đất thủy lợi tăng 26 nghìn ha, góp phần quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của Vùng.

- Đất đô thị (là chỉ tiêu tổng hợp)

Đến năm 2015, hệ thống đô thị của Vùng gồm: 01 thành phố trực thuộc Trung ương, 14 thành phố trực thuộc tỉnh, 13 thị xã và 120 thị trấn với quy mô dân số xấp xỉ 6 triệu người và diện tích đất đô thị là 1.642,42 nghìn ha (*bao gồm đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp*), chiếm 40,24% diện tích tự nhiên, tăng thêm 125,27 nghìn ha so với năm 2010, tăng 230 nghìn ha so với năm 2000. Trong đó: đất ở đô thị là 173,80 nghìn ha, chiếm 23,20% diện tích đất ở (bình quân 56,46 m²/người dân đô thị; đất chuyên dùng 313,89 nghìn ha, chiếm 51,81% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, bình quân 101,25 m²/người; đất phi nông nghiệp còn lại (đất tôn giáo tín ngưỡng, đất nghĩa trang nghĩa địa, đất sông suối mặt nước chuyên dùng) 118,18 nghìn ha, chiếm 19,51% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp.

- Đất chưa sử dụng

Năm 2015, Tổng quỹ đất chưa sử dụng toàn vùng ĐBSCL còn 37 nghìn ha, chiếm 0,90% diện tích đất tự nhiên. Đất chưa sử dụng liên tục được đưa vào khai thác sử dụng những năm qua, đặc biệt là giai đoạn 1991 - 2000, khai thác sử dụng khoảng 344 nghìn ha (bình quân hàng năm khai thác đưa vào sử dụng khoảng 34 - 35 nghìn ha) chủ yếu được khai thác sử dụng cho các mục đích nông nghiệp (mở rộng diện tích đất trồng lúa tại 2 tiểu vùng Đồng Tháp Mười và Tứ Giác Long Xuyên) và một phần sang sử dụng cho các mục đích phi nông nghiệp...

*** Đánh giá chung về xu hướng chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất**

Trong thời kỳ 1990 - 2015, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế và lao động đã kéo theo sự chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất của Vùng. Đất nông nghiệp, phi nông nghiệp đều tăng, đất chưa sử dụng giảm so với diện tích đất tự nhiên. Trong 25 năm từ 1990 đến 2015, diện tích đất nông nghiệp tăng 589 nghìn ha (trung bình 24 nghìn ha/năm), đất phi nông nghiệp tăng 62 nghìn ha (bình quân 2,5 nghìn ha/năm), đất chưa sử dụng giảm 527 nghìn ha (bình quân trên 21 nghìn ha/năm), góp phần quan trọng đảm bảo an ninh lương thực của cả nước và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội,... của Vùng (sản lượng lương thực năm 2015 đạt 24,2 triệu tấn, chiếm 55,5% sản lượng của cả nước; sản lượng nuôi trồng thủy sản

2,5 triệu tấn, chiếm 69,44% sản lượng của cả nước;...)

Tuy nhiên, chuyển mục đích sử dụng đất chưa theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất mà còn mang tính tự phát theo cơ chế thị trường (chuyển đất lúa, rừng sang đất nuôi trồng thủy sản,...) làm cho diện tích đất lúa, đất rừng giảm, dẫn đến tình trạng nhiễm mặn, sạt lở đất,... có xu hướng gia tăng trong những năm gần đây. Đất cơ sở hạ tầng tuy có tăng nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của phát triển kinh tế xã hội của Vùng và hội nhập quốc tế; diện tích đất khu công nghiệp tuy tăng mạnh nhưng tỷ lệ lấp đầy trong các khu công nghiệp còn thấp (44%); ...

1.4. Thực trạng và xu hướng biến động về chất lượng đất

a) Chất lượng đất

Đất đai vùng ĐBSCL được tạo thành do trầm tích sông ngòi và khoáng sinh phèn (pyrite) trong các lớp trầm tích đầm lầy. Hầu hết diện tích đất của vùng có thành phần cơ giới nặng, trên địa hình khá bằng phẳng, các loại đất này thích hợp cho điều kiện sản xuất nông nghiệp.

Theo kết quả điều tra, toàn Vùng có 10 nhóm đất chính, trong đó:

- + Nhóm đất cát có diện tích: 81,5 nghìn ha, chiếm 2,13%
- + Nhóm đất mặn có diện tích: 674,5 nghìn ha, chiếm 17,61%
- + Nhóm đất phèn có diện tích: 1.541,2 nghìn ha, chiếm 40,23%
- + Nhóm đất phù sa có diện tích: 888,3 nghìn ha, chiếm 23,19%
- + Nhóm đất lầy và than bùn có diện tích: 10,1 nghìn ha, chiếm 0,26%
- + Nhóm đất xám có diện tích: 184,5 nghìn ha, chiếm 4,82%
- + Nhóm đất đỏ vàng có diện tích: 35,4 nghìn ha, chiếm 0,92%
- + Nhóm đất thung lũng có diện tích: 0,6 nghìn ha, chiếm 0,02%
- + Nhóm đất lên líp có diện tích: 404,4 nghìn ha, chiếm 10,56%
- + Đất mòn trơ sỏi đá có diện tích: 10,7 nghìn ha, chiếm 0,28%

Chất lượng đất có chiều hướng thoái hoá. Ngoài tác động của con người trong việc khai thác, sử dụng đất phục vụ phát triển kinh tế - xã hội thì tác động của việc khai thác nước ở thượng nguồn sông MeKong, của BĐKH, NBD cũng ảnh hưởng vô cùng lớn đến chất lượng đất. Kết quả điều tra, đánh giá thoái hoá đất của Vùng cho thấy chất lượng đất như sau:

- Diện tích đất bị suy giảm độ phì của Vùng là 857.150 ha, chiếm 21,00% tổng diện tích tự nhiên, tập trung tại các tỉnh An Giang, Đồng Tháp, Trà Vinh và Vĩnh Long, trong đó: suy giảm mạnh là 141.778 ha, chiếm 3,47%; suy giảm trung bình có 303.158 ha, chiếm 7,43%; suy giảm nhẹ có 412.214 ha chiếm 10,10% diện tích tự nhiên. Diện tích loại đất bị suy giảm độ phì chiếm nhiều nhất ở loại đất phù sa chiếm 40,18%, đất phèn 38,23% diện tích bị suy giảm độ phì;

- Diện tích đất bị mặn hoá của Vùng là 688.423 ha, chiếm 16,87% diện tích tự nhiên, tập trung nhiều ở các tỉnh Long An, Bến Tre và Tiền Giang, trong đó: đất bị nhiễm mặn nặng là 385.047 ha, chiếm 9,43%; đất bị nhiễm mặn trung bình là 128.462 ha, chiếm 3,15%; đất bị nhiễm mặn ít là 174.941 ha, chiếm 4,30% diện tích đất bị mặn hoá. Diện tích loại đất bị mặn hoá nhiều nhất ở loại đất phèn chiếm 38,72%, đất phù sa 22,70% và đất lên líp 21,44% diện tích đất bị mặn hoá;

- Diện tích đất bị phèn hoá của Vùng là 436.001 ha, 10,68% chiếm diện tích tự nhiên, tập trung nhiều ở các tỉnh Cà Mau, Vĩnh Long, Kiên Giang, trong đó: đất bị phèn hoá trung bình là 212.139 ha, chiếm 48,66%; đất bị phèn hoá nhẹ là 223.862 ha, chiếm 51,34% diện tích đất bị phèn hoá. Diện tích loại đất bị phèn hoá nhiều nhất là đất phèn tiềm tàng sâu 24,37%, đất phèn tiềm tàng nông mặn nhiều 20,29% và đất phèn tiềm tàng sâu mặn nhiều 18,89% diện tích đất bị nhiễm phèn;

Sự suy giảm độ phì của đất chủ yếu xảy ra trên đất phèn, phèn mặn và phù sa có tầng loang lỗ đỏ vàng. Có nhiều nguyên nhân làm cho đất bị suy giảm độ phì nhanh chóng như: kỹ thuật canh tác, ít bón phân hữu cơ, thâm canh, độc canh ... trong đó, không được bồi đắp phù sa thường xuyên là nguyên nhân chính dẫn đến suy giảm độ phì mạnh như hiện nay.

Đất bị mặn hoá là do nước mặn xâm nhập sâu vào khu vực nội đồng vào mùa khô và ảnh hưởng của thủy triều. Điều này thể hiện khá rõ đối với sông Vàm Cỏ ở Long An và Tiền Giang, vì hệ thống sông này không có nguồn nước ở thượng lưu nên vào mùa khô nguồn nước bị cạn kiệt dẫn đến nước mặn xâm nhập vào sâu có khi đến vài chục km.

Đất bị nhiễm phèn là do quá trình nước phèn ở các vùng đất phèn ở thượng nguồn theo nguồn nước mặt xâm nhập vào các vùng đất ở hạ lưu làm cho những nơi này bị nhiễm phèn, cụ thể ở Hậu Giang, Vĩnh Long, Bến Tre và Cần Thơ, khu vực vùng hạ của Long An. Ngoài ra, một số khu vực đất phèn hoạt động sử dụng mô hình lên líp để chuyển sang đất trồng cây lâu năm hay trồng màu, tầng phèn được đưa lên bề mặt đất và bị nguồn nước cuốn đi, vì vậy nó cũng gây nhiễm phèn các khu vực lân cận.

b) Dự báo xu hướng biến động chất lượng đất

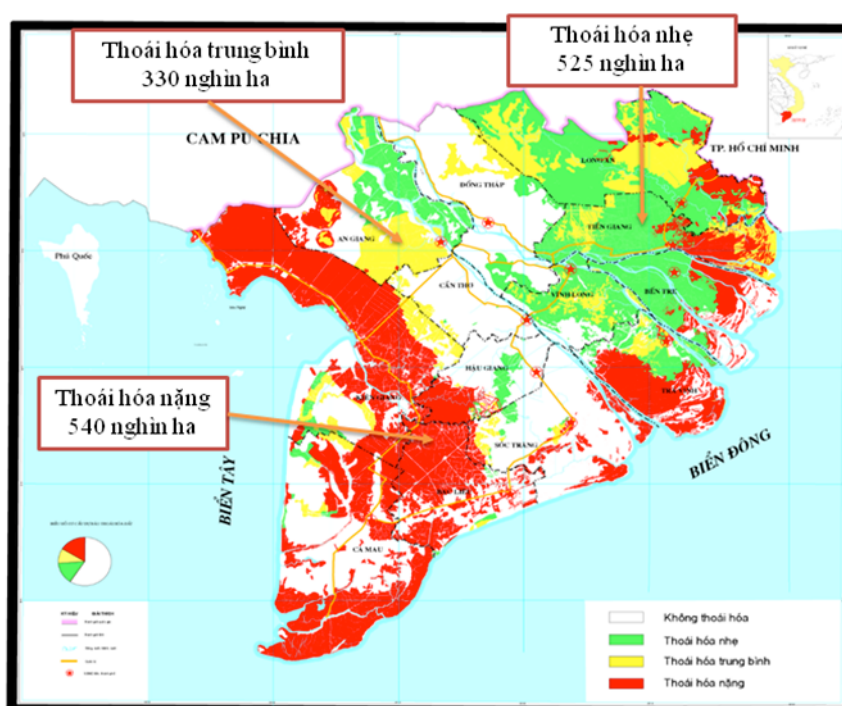
Dưới tác động của điều kiện tự nhiên và con người, qua điều tra khảo sát, nghiên cứu xu hướng biến đổi chất lượng đất qua các thời kỳ, dự báo:

- Có 3 khu vực chịu ảnh hưởng ngập lũ nặng nề nhất là khu vực tỉnh Đồng Tháp, tỉnh Kiên Giang và tỉnh An Giang với diện tích ngập tăng dần theo kịch bản nước biển dâng.

- Về khả năng suy giảm độ phì dự báo vùng đất xám và đất xói mòn trơ sỏi đá tại các vùng đất của khu vực Bảy núi (An Giang) và một số điểm đồi núi tại Hà Tiên (Kiên Giang) là có nguy cơ suy giảm độ phì mạnh do địa hình tương đối cao, độ dốc lớn.

- Mặn hoá đất ở vùng đồng bằng sông Cửu Long có xu hướng tăng lên, dự báo hiện tượng bị xâm nhập mặn tăng thêm nhiều nhất là tỉnh Kiên Giang, Bạc Liêu. Nguyên nhân do nước biển có xu hướng xâm nhập sâu vào khu vực Bán đảo Cà Mau qua hệ thống thoát lũ biển Tây, các tỉnh Cà Mau, Sóc Trăng sẽ ít bị xâm nhập mặn hơn do được đầu tư hệ thống đê bao và cống ngăn mặn hoàn chỉnh hơn; khu vực dự báo bị xâm nhập mặn vừa là An Giang, Trà Vinh và Cà Mau.

- Đất bị nhiễm phèn trong thời gian tới có xu hướng tăng mạnh dự báo tại khu vực tỉnh Sóc Trăng, Vĩnh Long, Long An, Tiền Giang và Trà Vinh, là do, bản chất của đất ở các khu vực này có chứa các vật liệu sinh phèn (phèn tiềm tàng) dưới tác động của quá trình canh tác nông nghiệp; của các yếu tố tự nhiên làm cho đất phèn tiềm tàng chuyển sang phèn hoạt động.



16

Hình 2. Dự báo thoái hóa đất vùng ĐBSCL

II. Tiềm năng đất đai, cơ hội và thách thức công tác quản lý, sử dụng đất của vùng Đồng bằng sông Cửu Long

2.1. Tiềm năng đất đai

Vùng ĐBSCL là vùng có địa hình bằng phẳng, đất đai phì nhiêu, nguồn nước dồi dào, điều kiện khí hậu thời tiết có nhiều thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là sản xuất lúa gạo, thủy sản và trái cây.

Tổng diện tích đất tự nhiên của vùng ĐBSCL là 4,08 triệu ha, trong đó: đất nông nghiệp có 3.410 nghìn ha, chiếm 84% (so với toàn quốc...); đất phi nông nghiệp có 634 nghìn ha, chiếm 15 %; đất chưa sử dụng còn 37 nghìn ha, chiếm 1%.

Theo kết quả phân hạng thích nghi đất đai, tiềm năng khai thác sử dụng một số loại đất như sau:

- *Tiềm năng đất trồng lúa*: diện tích thích hợp cho đất trồng lúa của vùng khoảng 1,9 triệu ha, chiếm 43,35% diện tích tự nhiên, tập trung những vùng đất phù sa, đất mặn, đất phèn,... có hệ thống thủy lợi tương đối hoàn chỉnh, tập trung nhiều ở tỉnh Vĩnh Long; Đồng Tháp, Tiền Giang, Long An, Kiên Giang, Hậu Giang, An Giang,...

- *Tiềm năng đất trồng cây lâu năm*: diện tích thích hợp cho trồng cây lâu năm của toàn vùng có khoảng 640 nghìn ha (trong đó có 603 nghìn ha hiện đang trồng cây lâu năm), tập trung chủ yếu ở các vùng đất phù sa dọc ven theo sông Tiền, sông Hậu (Đồng Tháp, Tiền Giang, Bến Tre, Cần Thơ, Sóc Trăng,...).

- *Tiềm năng đất lâm nghiệp*: Đất rừng của vùng không còn nhiều, chiếm 6,09% diện tích đất tự nhiên, diện tích để khai thác phát triển rừng từ các loại đất khác trong đất liền khoảng 36 nghìn ha. Khu vực các huyện ven biển Sóc Trăng, Bạc Liêu, Trà Vinh, Kiên Giang và Cà Mau là khu vực có diện tích bãi bồi khá lớn, có tiềm năng khôi phục và phát triển rừng ngập mặn ven biển.

- *Tiềm năng đất nuôi trồng thủy sản*: Vùng ĐBSCL được xem là vùng có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho phát triển thủy sản lớn nhất của cả nước với nhiều hình thức nuôi trồng, như: nuôi ngọt, nuôi lợ, nuôi biển, ...

Theo tính toán, tổng diện tích đất có khả năng nuôi trồng thủy sản ở ĐBSCL khoảng trên 1 triệu ha, bằng gần 60% diện tích nuôi trồng thủy sản của cả nước. Tiềm năng cho phát triển nuôi trồng thủy sản mặn lợ ở khu vực xung quanh bán đảo Cà Mau, khu vực ven sông Hậu, sông Tiền với diện tích khoảng trên 700 nghìn ha; tiềm năng cho phát triển nuôi thủy sản nước ngọt kết hợp cũng rất phong phú với khoảng 300 - 500 nghìn ha, chưa kể diện tích nuôi trồng thủy sản vùng bãi triều

- *Tiềm năng đất phát triển công nghiệp, năng lượng và du lịch*

Nhìn nhận về góc độ nguồn nguyên vật liệu, cơ sở hạ tầng, tiềm năng lao động và khả năng thu hút đầu tư thì vùng có thể hình thành những khu, cụm công nghiệp tập trung như: Khu tứ giác trung tâm; Khu Kiên Lương - Ba Hòn - Hòn Chông (tỉnh Kiên Giang); Khu công nghiệp Rạch Giá (Kiên Giang); Khu công nghiệp Phú Quốc; Khu công nghiệp dọc hành lang QL1A từ Bình Chánh đến thành phố Tân An (tỉnh Long An); Khu công nghiệp phía Bắc QL1A; Khu công nghiệp phía Nam QL 1A (thuộc địa bàn tỉnh Long An),...

Có 8/13 tỉnh có đường bờ biển, với chiều dài trên 700 km và hàng trăm hòn đảo được đánh giá có sức gió khá ổn định, phù hợp cho khai thác, phát triển điện gió. Thời gian qua, một số dự án điện gió được triển khai đã nhận được sự quan tâm đặc biệt của Chính phủ và nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước, đây là tiềm năng lớn để phát triển điện gió, đặc biệt ở các tỉnh như Bạc Liêu, Trà Vinh, Sóc Trăng, Kiên Giang, Hậu Giang, ...

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có nhiều sông rạch, nguồn trái cây trù phú, vùng biển rộng và có nhiều hòn đảo nổi tiếng như: Đảo Phú Quốc, Thổ Chu, Hòn Khoai...; có diện tích rừng ngập mặn lớn, hệ sinh thái đa dạng cả về động vật và thực vật, kết hợp với nhiều công trình danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử, trong đó có 9 công trình được Nhà nước và Bộ văn hoá xếp hạng sẽ thu hút nhiều khách tham quan du lịch. Ngoài ra, với trên 40 lễ hội văn hoá truyền thống, đặc sắc của các dân tộc được tổ chức hàng năm, kết hợp với những nét sinh hoạt đặc trưng của vùng sông nước... rất thuận lợi để vùng phát triển du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng.

- *Tiềm năng đất phát triển đô thị.*

Với vị trí thuận lợi, nằm liền kề với vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và đô thị hiện có (TP. Cần Thơ) là đô thị hạt nhân cùng mạng lưới các đô thị phân bố tại các tỉnh trong vùng. Trong tương lai, tiềm năng đất đai cho phát triển đô thị trong vùng tiếp tục được mở rộng theo hướng có vùng đô thị trung tâm mà đô thị hạt nhân là TP Cần Thơ và vùng phụ cận, được xác định trong phạm vi bán kính 30 - 50 km từ vùng đô thị trung tâm và các vùng đối trọng. Sức lan toả của TP. Hồ Chí Minh kéo theo tốc độ đô thị hoá phía Đông Bắc của Vùng thành các chùm đô thị (TP. Mỹ Tho, TP. Tân An, Thị xã Gò Công, Bến Tre và đô thị Tân Thạnh). Thành phố Cà Mau hiện tại và tương lai là hạt nhân hình thành chùm đô thị phía Tây Nam của Vùng (TP. Cà Mau, TP. Rạch Giá, TP. Bạc Liêu và thị xã Vị Thanh với TP. Cà Mau là hạt nhân).

2.2. Cơ hội và thách thức công tác quản lý, sử dụng đất

a) Những cơ hội

- Nằm giữa khu vực kinh tế năng động và phát triển, liền kề với vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và Thành phố Hồ Chí Minh, bên cạnh các nước Đông Nam Á (Thái Lan, Singapore, Malaysia, Philippines, Indonesia,...) một khu vực có nền kinh tế phát triển là những thị trường và đối tác đầu tư quan trọng thuận lợi trong việc phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng của cả vùng đồng bằng sông Cửu Long.

- Địa hình tương đối bằng phẳng, mạng lưới sông ngòi, kênh rạch phân bố dày đặc, rất thuận lợi cho giao thông đường thủy; nằm trong khu vực khí hậu gió mùa, có lợi thế về nền nhiệt độ, chế độ bức xạ nhiệt, chế độ nắng cao và ổn định, đất đai màu mỡ hàng năm được bồi lắng hàng chục triệu tấn phù sa thuận lợi cho sinh trưởng và phát triển nông nghiệp và có thể tạo ra một hệ thống nông nghiệp đa dạng có năng suất cao và ổn định, đặc biệt là sản xuất lương thực, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản, phát triển cây ăn trái.

- Chính sách đất đai khuyến khích khai hoang, lấn biển, đưa diện tích đất hoang hoá vào sử dụng (từ năm 1990 đến nay đã khai hoang được hàng trăm nghìn ha tại vùng đồng bằng sông Cửu Long).

- Tổng dân số của Vùng khoảng 17,5 triệu người (năm 2015), trong đó ở độ tuổi lao động (*tính từ 15 tuổi đến 60 tuổi*) khoảng 10,5 triệu người, bằng 59,8%

dân số của vùng, đây là nguồn nhân lực lớn thuận lợi trong việc phát triển kinh tế toàn diện, đa ngành, đa lĩnh vực.

b) Những thách thức

- Vị trí tiếp giáp với biển Đông (700 km đường bờ biển) cùng với nền địa hình thấp, có nhiều khu vực bị ngập lũ hàng năm; nền đất yếu, bị chia cắt bởi sông ngòi, kênh, rạch nhiều nên khó khăn cho đời sống, sản xuất của nhân dân và đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng, phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Đất đai thường xuyên bị xâm nhập mặn vào mùa khô, dẫn đến tính chất lý, hóa của đất bị biến đổi nhanh gây nhiều khó khăn trong việc chủ động lựa chọn giống cây trồng, chuyển đổi cơ cấu sản xuất của người dân.

- Kết quả điều tra cho thấy hiện tại diện tích đất bị thoái hóa khoảng 1,2 triệu ha, chiếm 35,19% diện tích đất nông nghiệp (trong đó có khoảng 471 nghìn ha đất bị thoái hóa nặng, 411 nghìn ha đất bị thoái hóa trung bình, 352 nghìn ha bị thoái hóa nhẹ), gồm: đất trồng lúa khoảng 682 nghìn ha, đất lâm nghiệp khoảng 96 nghìn ha, đất nuôi trồng thủy sản khoảng 78 nghìn ha,....

- Hiện tại, tình trạng sạt lở đất từ thượng nguồn đến hạ nguồn sông Tiền và sông Hậu, trong các sông rạch nội đồng và tình trạng xâm thực, xói lở bờ biển ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long đang diễn ra liên tục trong mùa mưa lũ lẫn mùa cạn và ngày càng trầm trọng đến mức phải báo động dẫn đến mất đất, mất tài sản của người dân. Theo tính toán hàng năm diện tích đất của Vùng bị mất đi khoảng 500 ha (*diện tích bị sạt lở trừ đi diện tích được bồi tụ*).

- Đô thị, công nghiệp, dân số của vùng liên tục gia tăng (dự kiến đến năm 2050, dân số của vùng khoảng 30 triệu dân, tăng gần gấp đôi hiện tại) kéo theo nhu cầu sử dụng nguồn nước mặt, nước ngầm ngày càng lớn dẫn đến tình trạng khan hiếm nước ngọt ngày càng nhiều, diện tích đất đai có xu hướng nhiễm mặn ngày càng lớn.

- Chất lượng nguồn nhân lực, mặt bằng dân trí của vùng còn thấp hơn nhiều so với mức bình quân chung của cả nước. Mật độ dân số đông, một bộ phận dân cư có cuộc sống còn nhiều khó khăn, tỷ lệ hộ đói nghèo còn cao, nhất là ở vùng ngập lũ sâu và vùng đồng bào KhơMe.

- Nằm ở vùng hạ lưu sông MeKong nên chịu ảnh hưởng rất nhiều do việc khai thác, sử dụng nguồn nước ở thượng nguồn của các nước bạn (Lào, Campuchia và Trung Quốc), như việc xây dựng các hồ đập thủy điện; việc sử dụng nước cho phát triển kinh tế, cho sinh hoạt của người dân khu vực thượng nguồn liên tục gia tăng dẫn đến việc thiếu nước ngọt và dư thừa nước mặn ở đồng bằng sông Cửu Long ngày càng lớn.

- Việc bố trí các khu công nghiệp, các nhà máy nhiệt điện trên địa bàn các tỉnh trong Vùng, hiện tại và tương lai gây nhiều ô nhiễm đất, nước ngày càng lớn, ảnh hưởng lớn đến việc sử dụng đất.

III. Quan điểm, định hướng quy hoạch sử dụng đất bền vững vùng đồng bằng sông Cửu Long gắn với phát triển kinh tế - xã hội

3.1. Quan điểm sử dụng đất bền vững

- Quản lý, khai thác, sử dụng đất đai kết hợp một cách hài hòa giữa các quy luật tự nhiên với ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ, đảm bảo chặt chẽ, hiệu quả, hợp lý, tiết kiệm, đúng mục đích; bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, bảo đảm lợi ích trước mắt và lâu dài; bảo vệ môi trường sinh thái, đáp ứng yêu cầu phát bền vững đất nước; nâng cao chất lượng và bảo vệ đất canh tác nông nghiệp;

- Sử dụng đất phải phù hợp chiến lược phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long, **đảm bảo kết nối các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, phát huy hiệu quả cao nhất trong quá trình đầu tư**, khai thác tiềm năng đất đai gắn với BĐKH, NBD, làm cơ sở để chuyển đổi mục đích sử dụng đất cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và các ngành liên quan;

- Sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực phải phù hợp với định hướng quy hoạch sử dụng đất của vùng nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phù hợp với cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa và đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất theo từng giai đoạn, từng thời kỳ;

- Sử dụng đất một cách linh hoạt gắn với chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi thích ứng với biến đổi khí hậu và quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

- Sử dụng đất nhằm khai thác thế mạnh trên cơ sở chức năng, đặc tính sinh thái, tiềm năng tài nguyên và thích ứng với biến đổi khí hậu của từng tiểu vùng theo hướng khai hoang, lấn biển mở rộng diện tích đất ở những nơi có điều kiện; áp dụng thành tựu khoa học kỹ thuật trong việc sử dụng cải tạo, bồi bổ, bảo vệ, làm tăng độ phì của đất để nâng cao hiệu quả kinh tế đầu tư trên đất.

3.2. Định hướng quy hoạch sử dụng đất

- Định hướng quy hoạch sử dụng đất đảm bảo hài hòa với điều kiện tự nhiên, thân thiện với môi trường đối với từng tiểu vùng; đồng thời phải chủ động kiểm soát, quản lý được tác động của tự nhiên, con người.

- Đảm bảo khai thác một cách có hiệu quả trên một đơn vị diện tích, đồng thời có chính sách linh hoạt để duy trì và bảo vệ tốt diện tích đất trồng lúa cần thiết để bảo đảm an ninh lương thực quốc gia; đẩy nhanh tiến độ trồng rừng, đặc biệt là rừng phòng hộ ven biển, bảo đảm khai thác hiệu quả để duy trì và nâng cao khả năng phòng chống thiên tai, xâm thực, suy thoái đất.

- Dành quỹ đất hợp lý để tu bổ và xây mới các công trình thủy lợi, hệ thống đê sông, đê biển trong vùng, bảo đảm ứng phó hiệu quả với lũ lụt, hạn hán, nước biển dâng, xâm nhập mặn trong điều kiện BĐKH, NBD.

- Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi thích hợp đảm bảo có hiệu quả kinh tế cao, chú trọng tới khả năng chịu ngập, chịu hạn, chịu mặn, chịu sâu bệnh cao,

thích nghi với sự thay đổi của khí hậu, phù hợp với đặc điểm sinh thái của từng khu vực trong vùng; chuyển đổi cơ cấu thời vụ gieo trồng để né tránh các cao khu vực. Đối với vùng ngập lũ cần phải thực hiện chuyển đổi mạnh cơ cấu mùa vụ, cây trồng theo hướng thích ứng với điều kiện tự nhiên.

- Sử dụng đất phát triển công nghiệp hiệu quả và bền vững; bảo đảm an ninh quốc phòng, an sinh xã hội và bảo vệ môi trường. Phát triển tập trung vào công nghiệp chế biến nông, lâm, hải sản hướng vào xuất khẩu.

- Bố trí quỹ đất hợp lý để xây dựng, hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ để tạo bước đột phá nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của vùng.

- Tập trung xây dựng các vùng đô thị trung tâm, các tiểu vùng; trong đó phát triển thành phố Cần Thơ là một thành phố trung tâm Vùng với đầy đủ các chức năng: đầu mối giao thông, trung tâm đào tạo nghiên cứu, dịch vụ tài chính, thương mại, văn hoá, du lịch và dịch vụ hạ tầng xã hội.

- Phân bổ hợp lý quỹ đất để xây dựng, hình thành hệ thống điểm dân cư nông thôn trong vùng đảm bảo tốt hơn các điều kiện về ở, sinh hoạt, hệ thống phúc lợi, hệ thống sản xuất, phong tục tập quán của 13 tỉnh thành phố trong vùng.

3.3. Định hướng tổ chức không gian sử dụng đất gắn với phát triển kinh tế - xã hội của vùng Đồng bằng sông Cửu Long kết nối với tp Hồ Chí Minh

Trên cơ sở tổng hợp, phân tích, đánh giá các yếu tố về điều kiện tự nhiên, xã hội, môi trường, tiềm năng đất đai và định hướng phát triển trong tương lai, vùng đồng bằng sông Cửu Long sẽ phát triển theo 3 tiểu vùng như sau:

* *Tiểu vùng 1*: là tiểu vùng với cơ cấu kinh tế: Dịch vụ - Công nghiệp - Nông nghiệp (*tiểu vùng trung tâm giữa sông Tiền - sông Hậu*)

Có quy mô diện tích 948 nghìn ha, chiếm 23,38% diện tích tự nhiên toàn vùng; bao gồm: tỉnh Trà Vinh, Bến Tre, Vĩnh Long, 1 phần tỉnh An Giang, Đồng Tháp, Sóc Trăng, TP Cần Thơ. Đây là tiểu vùng trung tâm chiếm vai trò chiến lược trong mối quan hệ với Quốc gia, Quốc tế. Đồng thời, là nơi tập trung đô thị dịch vụ, công nghiệp, nghiên cứu khoa học; là đầu mối giao thương với các vùng trong cả nước thông qua cảng vùng và sân bay quốc tế, là định hướng cơ bản cho vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Định hướng quy hoạch sử dụng đất Tiểu vùng 1

Kịch bản BĐKH NBD	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2015		Định hướng đến năm 2030		Định hướng đến năm 2050	
		Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)
B1	Tổng cộng	948	100	948	100	948	100
	1. Đất nông nghiệp	734	77,43	618-622	65,19-	605-608	63,82-
	2. Đất phi nông	212	22,41	326-330	34,39-	340-343	35,86-
	3. Đất chưa sử dụng	2	0,16				

Kịch bản BĐKH NBD	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2015		Định hướng đến năm 2030		Định hướng đến năm 2050	
		Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)
B2	Tổng cộng	948	100	948	100	948	100
	1. Đất nông nghiệp	734	77,43	620-628	65,40-	593-596	62,55-
	2. Đất phi nông	212	22,41	320-328	33,76-	352-355	37,13-
	3. Đất chưa sử dụng	2	0,16				
A1FI	Tổng cộng	948	100	948	100	948	100
	1. Đất nông nghiệp	734	77,43	598-602	63,08-	585-587	61,71-
	2. Đất phi nông	212	22,41	346-350	36,50-	361-363	38,08-
	3. Đất chưa sử dụng	2	0,16				

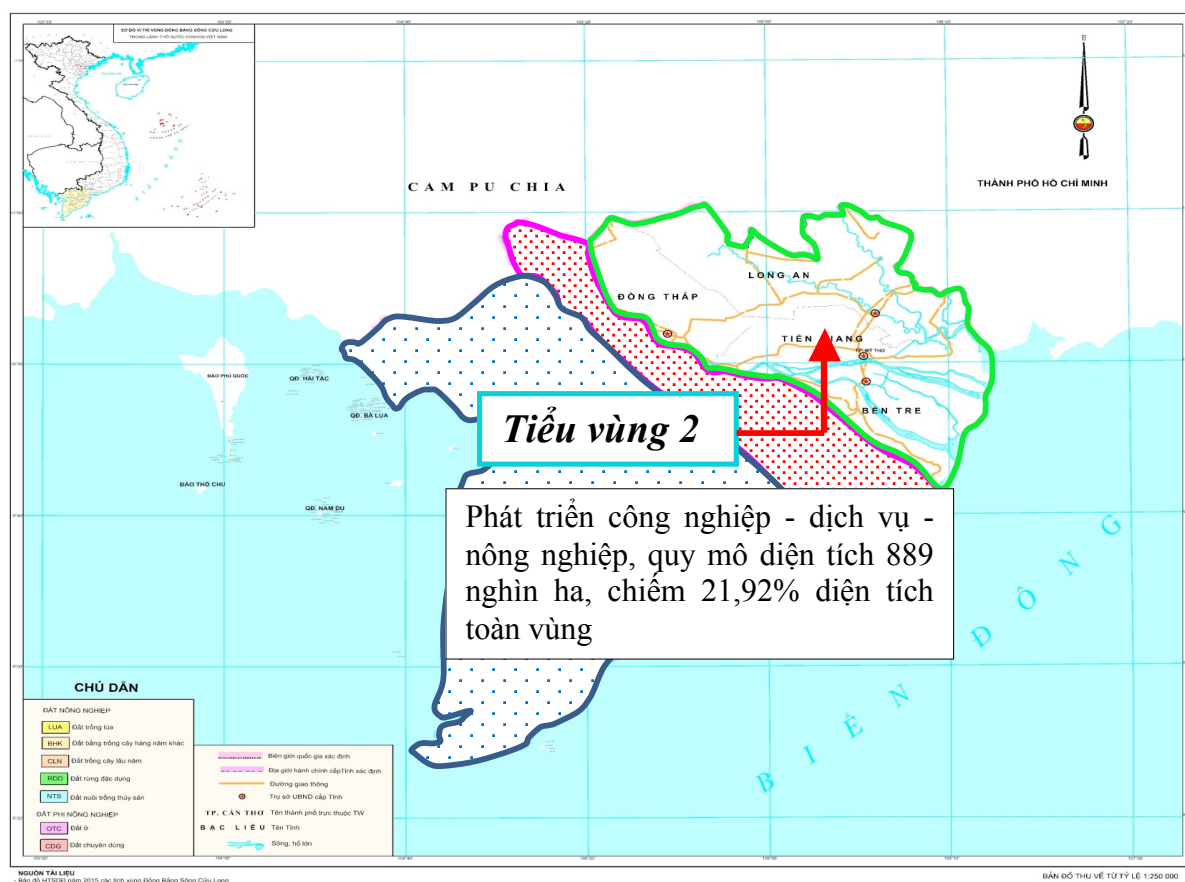


* **Tiểu vùng 2:** là tiểu vùng với cơ cấu kinh tế: Công nghiệp - Dịch vụ - Nông nghiệp

Có quy mô diện tích 889 nghìn ha, chiếm 21,92% diện tích tự nhiên toàn vùng, bao gồm: tỉnh Tiền Giang, Long An và 1 phần tỉnh Đồng Tháp. Đây là tiểu vùng phát triển kinh tế công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp thuộc phía Đông Bắc của vùng, tiếp giáp với TP. Hồ Chí Minh

Định hướng quy hoạch sử dụng đất Tiểu vùng 2

Kịch bản BĐKH NBD	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2015		Định hướng đến năm 2030		Định hướng đến năm 2050	
		Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)
B1	Tổng cộng	889	100	889	100	889	100
	1. Đất nông nghiệp	708	79,57	616-620	69,29-	592-594	66,59-
	2. Đất phi nông	172	19,37	269-273	30,26-	295-297	33,18-
	3. Đất chưa sử dụng	9	1,05				
B2	Tổng cộng	889	100	889	100	889	100
	1. Đất nông nghiệp	708	79,57	600-610	67,49-	580-583	65,24-
	2. Đất phi nông	172	19,37	279-289	31,38-	306-309	34,42-
	3. Đất chưa sử dụng	9	1,05				
A1FI	Tổng cộng	889	100	889	100	889	100
	1. Đất nông nghiệp	708	79,57	590-594	66,37-	564-567	63,44-
	2. Đất phi nông	172	19,37	295-299	33,18-	322-325	36,22-
	3. Đất chưa sử dụng	9	1,05				

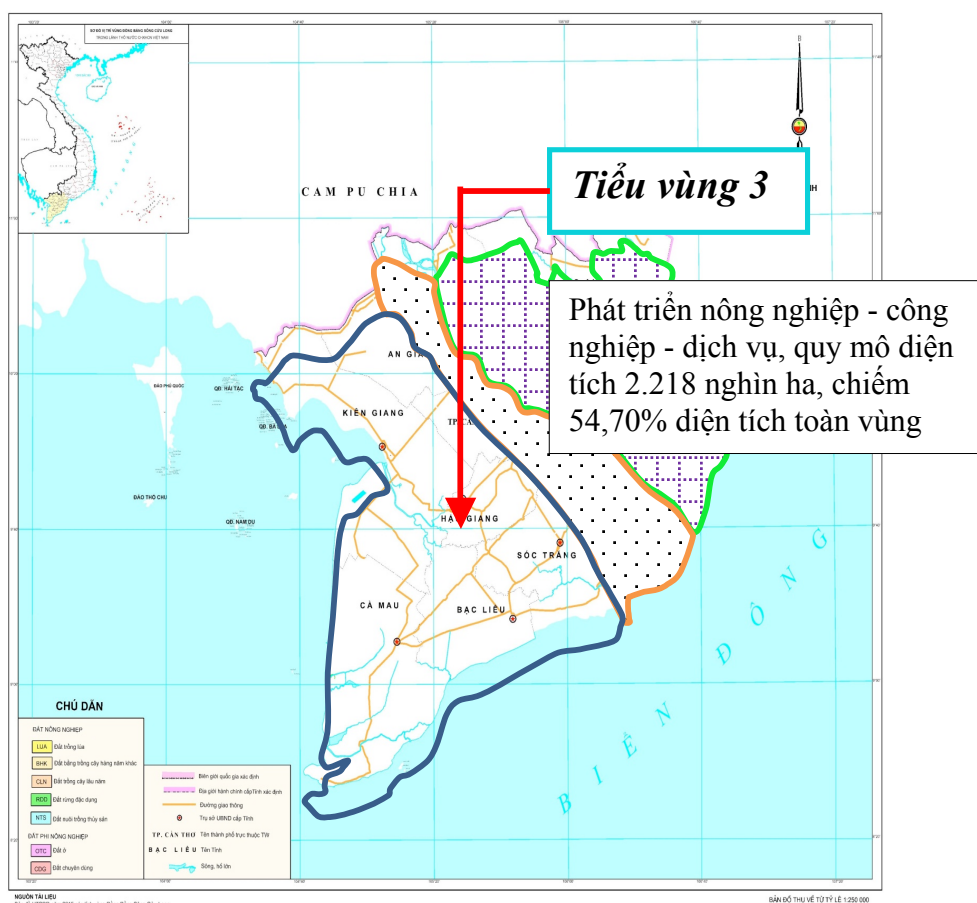


* *Tiểu vùng 3*: là tiểu vùng với cơ cấu kinh tế: Nông nghiệp - Công nghiệp - Dịch vụ

Có quy mô diện tích 2.218 nghìn ha, chiếm 54,70% diện tích toàn vùng; bao gồm: tỉnh Cà Mau, Bạc Liêu, Hậu Giang, Kiên Giang, 1 phần tỉnh An Giang, TP Cần Thơ, Sóc Trăng. Đây là tiểu vùng phát triển mạnh về nông nghiệp gắn với ngành công nghiệp chế biến thủy hải sản, du lịch biển đảo,... đây cũng là một cực đối trọng với các đô thị và cảng trong vịnh Thái Lan kết nối với các nước Đông Nam Á (Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Singapore,...).

Bảng 3. Định hướng quy hoạch sử dụng đất Tiểu vùng 3

Kịch bản BĐKH NBD	Chi tiêu	Hiện trạng năm 2015		Định hướng đến năm 2030		Định hướng đến năm 2050	
		Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)
B1	Tổng cộng	2.218	100	2.218	100	2.218	100
	1. Đất nông nghiệp	1.963	88,51	1.785-	80,48-	1.768-	79,71-
	2. Đất phi nông	238	10,73	420-433	18,94-	446-450	20,11-
	3. Đất chưa sử dụng	17	0,76				
B2	Tổng cộng	2.218	100	2.218	100	2.218	100
	1. Đất nông nghiệp	1.963	88,51	1.770-	79,80-	1.745-	78,67-
	2. Đất phi nông	238	10,73	440-448	19,84-	470-473	21,19-
	3. Đất chưa sử dụng	17	0,76				
A1FI	Tổng cộng	2.218	100	2.218	100	2.218	100
	1. Đất nông nghiệp	1.963	88,51	1.738-	78,36-	1.705-	76,87-
	2. Đất phi nông	238	10,73	475-480	21,42-	511-513	23,04-
	3. Đất chưa sử dụng	17	0,76				



3.4. Giải pháp quản lý, sử dụng đất bền vững vùng đồng bằng sông Cửu Long

Để nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất vùng đồng bằng sông Cửu Long cần xây dựng tổng thể hệ thống các giải pháp về thu hút đầu tư, vốn và công nghệ; xây dựng các cơ chế, chính sách đặc thù phù hợp với chiến lược phát triển và định hướng sử dụng đất từng tiểu vùng của đồng bằng sông Cửu Long.

3.4.1. Giải pháp quản lý, sử dụng đất sản xuất nông nghiệp

- Bố trí quỹ đất để xây dựng và nâng cấp hệ thống đê biển, đê bao khép kín và hệ thống cống ngăn mặn ven theo bờ biển, hệ thống cống đập ngăn mặn, rửa mặn tự động nội đồng thuộc các khu vực bị ảnh hưởng bởi nước mặn không những chống xâm nhập mặn mà còn phòng tránh lũ lụt và bảo vệ các vùng sản xuất nông nghiệp.

- Đẩy mạnh và mở rộng mô hình sản xuất nông nghiệp công nghệ cao theo hướng tập trung quy mô lớn, nâng cao hiệu quả sử dụng đất đai trên một đơn vị diện tích.

- Quy hoạch vùng sản xuất thành các vùng chuyên canh, phù hợp với tình hình BĐKH, NBD đảm bảo nước tưới, hạn chế xâm nhập mặn, nâng cao năng suất cây trồng (vùng ngọt, vùng lợ và vùng mặn).

- Sử dụng đất nông nghiệp theo hướng: vùng bị ngập mặn mới ưu tiên nuôi tôm sú hoặc nuôi thủy sản nước lợ; vùng có nguy cơ ngập lụt mùa mưa bố trí mùa vụ né tránh lũ, lụt và tiêu mặn; tăng cường trồng cây xanh, thảm phủ cho những nơi xói mòn, xói lở, trượt đất.

- Đối với đất trồng lúa, cần hình thành các vùng sản xuất lúa tập trung như vùng sản xuất chất lượng cao phục vụ xuất khẩu, vùng sản xuất lúa thu đông, vùng sản xuất tôm - lúa.v.v. nhằm tạo thuận lợi cho công tác quản lý, đầu tư và nâng cao hiệu quả sản xuất.

- Hình thành và phát triển vùng trồng cây ăn quả tập trung cho toàn vùng và từng tỉnh; trong đó xác định mỗi tỉnh chỉ nên tập trung vào sản xuất 2 - 3 loại cây được xem là có lợi thế, tránh tình trạng sản xuất tự phát, chạy theo giá cả thị trường.

- Bố trí diện tích đất để trồng và bảo vệ rừng ngập mặn, khôi phục hệ sinh thái (đặc biệt ở vùng cửa sông, ven biển) có vai trò quan trọng trong việc hình thành thức ăn cho các loài thủy sản. Giải pháp này cần kết hợp với ngành thủy sản để tăng cường sự phối hợp liên ngành.

- Xác định vị trí nuôi phù hợp để tránh được hiện tượng hạn hán kéo dài, mưa lũ, nước biển dâng, nồng độ muối trong ao nuôi tăng hoặc giảm quá mức. Phân vùng nuôi phù hợp tại 3 vùng sinh thái ngọt, lợ, mặn đối với từng giống thủy sản có tính đến yếu tố gia tăng diện tích ngập mặn.

- Quy hoạch vùng nuôi trồng tập trung, đảm bảo cơ sở hạ tầng cho nuôi trồng thủy sản, không cho phép người dân tự phát chuyển đổi diện tích sản xuất

nông nghiệp sang nuôi trồng thủy sản, đặc biệt ở những khu vực trồng lúa ổn định; xây dựng các khu bảo tồn, tạo giống mới, tái tạo nguồn lợi, hệ thống phòng trừ dịch bệnh. Đây là giải pháp hữu hiệu trong điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

3.4.2. Giải pháp quản lý, sử dụng đất phát triển đô thị và KDC nông thôn

- Hình thành các khu dân cư tập trung thích ứng với tình hình biến đổi khí hậu, nước biển dâng đang diễn ra. Tại các huyện ven biển có nhiều hộ dân cư sinh sống ở khu vực ngoài đê thường chịu tác động của thiên tai (khu vực ven biển). Cần quy hoạch bố trí các khu dân cư nằm trong khu vực an toàn. Đồng thời có chính sách hỗ trợ, tái định cư, tạo công ăn việc làm và xây dựng nhà kiên cố cho nhân dân khu vực thường xuyên chịu tác động của thiên tai và biến đổi khí hậu.

- Xác định quy mô đô thị hợp lý đồng thời lập và thực hiện quy hoạch đồng bộ nhằm mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội cao nhất và phù hợp với trình độ quản lý của bộ máy quản lý đô thị hiện hành.

- Dành quỹ đất phát triển các khu dân cư tập trung, quy hoạch chuyển vị trí dân cư sang nơi có điều kiện hạ tầng và đảm bảo an toàn trong mùa lũ và do nước biển dâng cao, khoanh vùng bảo vệ kết hợp bố trí theo tuyến và tôn nền để đảm bảo cuộc sống ổn định và an toàn cho các khu dân cư các tỉnh có lũ đầu nguồn.

3.4.3. Giải pháp quản lý, sử dụng đất phát triển công nghiệp, thương mại

a) Đối với lĩnh vực công nghiệp

- Không xây dựng các khu công nghiệp đã quy hoạch trên các vùng đất thấp khi không có biện pháp bảo vệ khỏi sự tác động của ngập nước.

- Các khu công nghiệp và cụm công nghiệp được quy hoạch xây dựng ven biển hay xảy ra sạt lở cần xem xét lại vị trí xây dựng. Nếu xây dựng phải đưa ra giải pháp thích nghi và có chính sách ưu đãi cho các doanh nghiệp khi đầu tư xây dựng.

- Tập trung đầu tư các công trình hạ tầng kỹ thuật, chú trọng phát triển công nghiệp gắn với tăng trưởng bền vững.

b) Đối với lĩnh vực thương mại

- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển khu kinh tế gắn với giải quyết các vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường, để đảm bảo tính bền vững.

- Tập trung ưu tiên thu hút các ngành nghề, lĩnh vực có hàm lượng công nghệ cao, ít ảnh hưởng đến môi trường, giải quyết nhu cầu việc làm cho lao động địa phương.

- Việc xem xét bổ sung thêm các khu kinh tế ven biển vào Quy hoạch cần được cân nhắc về thời điểm cũng như các điều kiện đáp ứng thực tế của địa phương.

- Tập trung phát triển các khu kinh tế ven biển đã thành lập, kiên quyết không thành lập thêm các khu kinh tế ven biển khi chưa đủ điều kiện.

IV. Kiến nghị và đề xuất

Đề nâng cao hiệu quả sử dụng đất phát huy lợi thế, tiềm năng đất đai của vùng đảm bảo đồng bộ, liên kết với mục tiêu tăng giá trị kinh tế, bảo vệ môi trường sinh thái và phát triển bền vững, Bộ Tài nguyên và Môi trường kiến nghị Thủ tướng Chính phủ cho phép được xây dựng một số dự án sau:

1. Lập quy hoạch sử dụng đất bền vững đồng bằng sông Cửu Long đồng bộ với khu vực Đông Nam Bộ có kết nối với thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2030 và định hướng đến năm 2050.

2. Tổ chức điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai vùng đồng bằng sông Cửu Long gắn với xây dựng hệ thống quan trắc tài nguyên đất.

3. Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai vùng đồng bằng sông Cửu Long.

4. Đề nghị Bộ Chính trị, Ban chấp hành Trung ương xem xét về định hướng an ninh lương thực quốc gia liên quan đến bảo đảm diện tích đất trồng lúa với chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong phát triển kinh tế gắn với sản xuất hàng hóa nông nghiệp công nghệ cao.

V. Kết luận

Đất đai là một trong các nguồn lực quan trọng nhất của quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Quy hoạch sử dụng đất là nền tảng, là cơ sở để các ngành, lĩnh vực khác thực hiện lập quy hoạch của các ngành, lĩnh vực trên nguyên tắc đảm bảo hợp lý, hiệu quả, đáp ứng nhu cầu xây dựng đô thị, khu dân cư nông thôn, phát triển công nghiệp, dịch vụ và kết cấu hạ tầng trong quá trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước;

Tài nguyên đất đai là một trong bốn yếu tố đầu vào quan trọng không thể thiếu được trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đất đai trở thành nguồn vốn cho đầu tư phát triển, quy hoạch sử dụng đất và chuyển mục đích sử dụng đất sẽ làm gia tăng giá trị của đất; phát huy thế mạnh của từng ngành lĩnh vực; khai thác lợi thế của các vùng đặc thù, đảm bảo tính liên kết không gian và hiệu quả kinh tế - xã hội, môi trường;

Quy hoạch sử dụng đất là giải pháp tối ưu nhằm hạn chế những bất lợi của biến đổi khí hậu và các hoạt động khác, trên cơ sở đó để phân bổ một các hợp lý quỹ đất cho phát triển kinh tế - xã hội ở từng địa phương, của Vùng, nâng cao khả năng phòng chống thiên tai, chống sa mạc hóa, xâm thực, suy thoái đất; tăng cường bảo vệ, quản lý và phát triển rừng ngập mặn, các hệ sinh thái đất ngập nước, chủ động ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, các hoạt động ở thượng nguồn sông MêKong, nước biển dâng và xâm nhập mặn.

Cần có cơ chế đảm bảo trong việc tổ chức triển khai thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nói chung và định hướng quy hoạch sử dụng đất nói riêng của Vùng nhằm đảm bảo yêu cầu phát triển bền vững.

Trong điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng và các hoạt động ở thượng nguồn sông MeKong không chỉ mang tính cảnh báo mà thực tế đã và đang xảy ra với mức độ ngày càng lớn, có ảnh hưởng trực tiếp tới sử dụng đất đai. Do vậy, cần phải có những giải pháp cụ thể để khai thác lợi thế, hạn chế những tác động tiêu cực từ biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Trên tinh thần đó, với những đánh giá sơ bộ về biến động đất đai trong thời gian qua và bước đầu đề xuất định hướng quy hoạch sử dụng đất đai vùng Đồng bằng sông Cửu Long./.